
Công ty cổ phần xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		884.943.389.665	727.501.319.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	193.992.657.685	200.542.401.246
1. Tiền	111		192.792.657.685	199.342.401.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	1.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	16.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481.079.561.748	383.318.081.923
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		302.025.226.162	220.252.165.993
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.582.106.143	8.891.403.324
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		77.808.095.357	87.068.045.757
6. Các khoản phải thu khác	136		124.428.779.839	107.968.298.874
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(46.764.645.753)	(40.861.832.025)
IV. Hàng tồn kho	140		176.045.398.058	98.883.814.997
1. Hàng tồn kho	141	V.02	176.054.194.058	98.892.610.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.825.772.174	28.757.021.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.445.240.866	11.815.893.986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.007.504.734	16.816.642.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		373.026.574	124.485.402
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.541.647.764.017	3.786.228.552.963
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		465.199.534.400	501.118.462.400
6. Phải thu dài hạn khác	216		465.199.534.400	501.118.462.400
II. Tài sản cố định	220		2.851.278.740.772	2.664.881.369.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	2.661.373.276.072	2.486.017.862.193
- Nguyên giá	222		4.630.537.339.921	4.270.587.851.471
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.969.164.063.849)	1.784.569.989.278)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	189.905.464.700	178.863.507.240
- Nguyên giá	228		235.567.356.452	221.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(45.661.891.752)	(42.954.935.603)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.097.205.376	376.163.741.056
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.097.205.376	376.163.741.056
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		557.665.294	2.252.679.426
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.667.000.000	1.695.014.132
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(4.841.334.706)	(174.334.706)
V. Tài sản dài hạn khác	260		201.514.618.175	241.812.300.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	27.679.589.626	25.181.626.293
5. Lợi thế thương mại	269		173.835.028.549	216.630.674.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.426.591.153.682	4.513.729.872.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3/2024

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.528.876.013.550	2.777.711.223.665
I. Nợ ngắn hạn	310		477.043.871.408	1.008.973.725.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		123.332.342.976	85.797.486.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.405.460.437	544.700.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	34.600.181.390	26.354.105.169
4. Phải trả người lao động	314		12.090.720.490	6.848.356.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	23.807.433.161	24.631.701.123
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		74.987.867.530	35.807.682.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		199.160.536.049	817.779.314.263
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.659.329.375	11.210.378.413
II. Nợ dài hạn	330		2.051.832.142.142	1.768.737.498.596
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		74.271.512.590	74.361.512.590
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	1.977.560.629.552	1.694.375.986.006
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.897.715.140.132	1.736.018.648.922
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.897.715.140.132	1.736.018.648.922
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		506.611.539.526	406.967.473.649
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.258.537.955	4.258.537.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		264.654.004.922	204.854.646.970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.027.164.391	75.331.591.440
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		198.626.840.531	129.523.055.530
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		278.354.302.581	276.101.235.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.426.591.153.682	4.513.729.872.587

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/09/2023 đến ngày 30/07/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	481.853.732.745	92.700.001.035	1.202.958.134.016	407.601.648.399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		481.853.732.745	92.700.001.035	1.202.958.134.016	407.601.648.399
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	294.720.141.174	62.342.208.097	759.278.829.874	186.471.244.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		187.133.591.571	30.357.792.938	443.679.304.142	221.130.403.458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	3.364.113.158	8.522.005.028	6.797.988.607	10.368.960.128
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	38.671.929.174	35.511.666.922	131.712.799.852	118.087.066.694
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.169.878.950	34.765.494.259	124.235.854.485	116.628.247.615
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	(1.695.014.132)	-
9. Chi phí bán hàng	25		2.476.968.213	-	5.693.174.627	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.416.433.743	17.471.590.933	78.477.408.371	45.978.712.941
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.932.373.599	(14.103.459.889)	232.898.895.767	67.433.583.951
12. Thu nhập khác	31	VI.14	104.779.807	301.456.701	1.646.900.783	917.089.001
13. Chi phí khác	32		100.673.574	6.240.975.452	782.585.053	6.752.863.061
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		4.106.233	(5.939.518.751)	864.315.730	(5.835.774.060)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		126.936.479.832	(20.042.978.640)	233.763.211.497	61.597.809.891
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.154.464.340	525.607.347	15.237.434.910	9.940.158.846
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		119.782.015.492	(20.568.585.987)	218.525.776.587	51.657.651.045
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			102.019.497.000	(24.834.464.654)	198.626.840.531	46.522.069.973

20. Lợi nhuận sau thuế
của cổ đông không kiểm
soát

17.762.518.492

4.265.878.667

19.898.936.056

5.135.581.072

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	233.763.211.497	61.597.809.891
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	105.325.264.780	124.250.838.123
Các khoản dự phòng	03	5.902.813.728	279.334.706
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.958.728.310)	(11.268.379.025)
Chi phí lãi vay	06	124.714.467.247	118.959.522.305
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	451.747.028.942	293.819.126.000
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(45.363.940.087)	255.123.155.224
Tăng giảm hàng tồn kho	10	1.229.744.654	(236.084.081)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	47.169.406.608	(89.316.762.249)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.585.934.139)	(860.527.829)
Tiền lãi vay đã trả	14	(110.073.762.911)	(122.471.600.963)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(11.506.732.882)	(21.798.120.043)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	198.050.523.129
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.825.530.970)	(56.550.647.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	321.790.279.215	455.759.061.189
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(27.957.778.550)	(44.830.097.620)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	280.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.250.000.000)	(605.810.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.747.000.000	128.960.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.011.774.869	12.992.710.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.550.996.319	(508.407.387.605)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	393.012.464.103	912.256.637.904
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(720.124.961.038)	(760.592.052.736)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.778.522.160)	(1.038.900.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(329.891.019.095)</i>	<i>150.625.685.168</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ			
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>200.542.401.246</i>	<i>25.872.127.251</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>193.992.657.685</i>	<i>123.849.486.003</i>

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 15 ngày 16/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 08 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn 1, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobay	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,765%
Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP HCM	Sản xuất kinh doanh điện năng	52,06%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Đống Đa, TP Hà Nội	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99,5%
Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện	99,55%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	101.901.109.626	2.857.238.375
- Tiền gửi ngân hàng	90.891.548.059	196.485.162.871
- Các khoản tương đương tiền	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	193.992.657.685	200.542.401.246
2 Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	5.538.286.687	6.731.867.224
- Nguyên liệu, vật liệu	32.829.585.374	30.195.064.887
- Công cụ dụng cụ	6.866.127.681	180.542.797
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	843.816.430
- Thành phẩm	8.936.542.781	1.618.177.860
- Hàng hóa	121.883.651.535	59.323.141.799
Cộng	176.054.194.058	98.892.610.997

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	2.232.496.483.029	1.716.181.123.564	222.441.759.058	2.802.131.415	96.636.354.405	30.000.000	4.270.587.851.471
- Mua trong năm		1.637.000.000	1.524.412.711	120.450.000	130.764.950		3.412.627.661
- Tăng do hợp nhất	16.054.370.948	16.275.764.967					32.330.135.915
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	188.293.750.428	135.912.974.446					324.206.724.874
- Thanh lý, nhượng bán							0
Số dư cuối kỳ	2.436.844.604.405	1.870.006.862.977	223.966.171.769	2.922.581.415	96.767.119.355	30.000.000	4.630.537.339.921
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	746.642.628.406	886.099.938.511	110.789.570.867	2.609.798.630	38.398.052.864	30.000.000	1.784.569.989.278
- Khấu hao trong năm	74.438.640.537	82.777.710.888	22.845.209.766	123.212.430	4.409.300.950		184.594.074.571
- Tăng do hợp nhất							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
Số dư cuối kỳ	821.081.268.943	968.877.649.399	133.634.780.633	2.733.011.060	42.807.353.814	30.000.000	1.969.164.063.849
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	1.485.853.854.623	830.081.185.053	111.652.188.191	192.332.785	58.238.301.541	0	2.486.017.862.193
- Tại ngày cuối kỳ	1.615.763.335.462	901.129.213.578	90.331.391.136	189.570.355	53.959.765.541	0	2.661.373.276.072

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	221.818.442.843	221.818.442.843	
- Tăng trong kỳ	13.748.913.609	13.748.913.609	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	235.567.356.452	235.567.356.452	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	42.954.935.603	42.954.935.603	
- Khấu hao trong kỳ	2.706.956.149	2.706.956.149	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	45.661.891.752	45.661.891.752	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	178.863.507.240	178.863.507.240	
- Tại ngày cuối kỳ	189.905.464.700	189.905.464.700	
5 Chi phí trả trước dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng		4.307.224.273	4.356.878.114
- Chi phí công cụ dụng cụ		7.457.990.719	8.185.906.394
- Chi phí khác		11.356.481.279	8.025.589.401
- Chi phí bồi thường GPMD, thuê đất		4.557.893.355	4.613.252.384
Cộng		27.679.589.626	25.181.626.293
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT		5.449.618.084	3.807.064.825
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.307.245.174	13.501.355.708
- Thuế thu nhập cá nhân		472.391.145	1.447.073.163
- Thuế tài nguyên		10.300.948.551	4.982.650.973
- Thuế, phí khác		5.069.978.436	2.615.960.500
Cộng		34.600.181.390	26.354.105.169
7 Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả		23.807.433.161	22.455.605.101
- Chi phí khác		0	2.176.096.022
Cộng		23.807.433.161	24.631.701.123
8 Vay và nợ dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn		1.977.560.629.552	1.563.032.296.734
- Trái phiếu phát hành		0	131.343.689.272
Cộng		1.977.560.629.552	1.694.375.986.006

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	837.896.580.000	29.589.351.149	5.940.175.148	0	475.813.753.518	267.455.339.537	1.616.695.199.352
- Tăng vốn trong năm							0
- Tăng do hợp nhất					(2.183.372.921)	4.855.028.048	2.671.655.127
- Lãi trong kỳ trước					122.457.901.425	14.126.920.226	136.584.821.651
- Phân phối lợi nhuận		377.378.122.500		4.258.537.955	(393.644.772.204)	(7.924.915.459)	(19.933.027.208)
- Giảm khác					2.411.137.152	(2.411.137.152)	0
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	406.967.473.649	5.940.175.148	4.258.537.955	204.854.646.970	276.101.235.200	1.736.018.648.922
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Tăng khác							0
- Lãi trong kỳ này					198.626.840.531	19.898.936.056	218.525.776.587
- Phân phối lợi nhuận		99.644.065.877			(96.126.665.201)	(928.983.525)	2.588.417.151
- Giảm khác					(42.700.817.378)	(16.716.885.150)	(59.417.702.528)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	506.611.539.526	5.940.175.148	4.258.537.955	264.654.004.922	278.354.302.581	1.897.715.140.132

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	213.417.956.569	90.492.260.864
- Doanh thu khác	268.435.776.176	2.207.740.171
Cộng	481.853.732.745	92.700.001.035
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	66.329.241.370	60.473.370.726
- Giá vốn khác	228.390.899.804	1.868.837.371
Cộng	294.720.141.174	62.342.208.097
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	3.364.113.158	8.522.005.028
Cộng	3.364.113.158	8.522.005.028
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	32.169.878.950	34.765.494.259
- Chi phí tài chính khác	6.502.050.224	746.172.663
Cộng	38.671.929.174	35.511.666.922
14 Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	0	163.636.364
- Thu nhập khác	104.779.807	137.820.337
Cộng	104.779.807	301.456.701

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2024
Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH

